TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-9-2019
V/v tranh chấp dân sự về chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trình Quốc Toàn;
Ông Nguyễn Quốc Khanh.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới - Thư ký tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 263/2017/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2017 "Tranh chấp dân sự về chia tài sản chung sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2018 và thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 56/2019/TB-TA ngày 23 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Cao Thị Lệ T, sinh năm 1975, nơi cư trú: tổ 13, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh A, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn H, sinh năm 1969, nơi cư trú: tổ 11, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Dương Thị B, sinh năm 1939, nơi cư trú: tổ 11, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh A, có mặt.

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. *Đại diện theo ủy quyền* ông Đỗ Danh H, Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Tịnh Biên. Trụ sở: khóm T, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Tống Thị L, sinh năm 1955, nơi cư trú: khu

Sao Mai, khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 11 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Cao Thị Lệ T trình bày: Bà và ông Lê Văn H kết hôn năm 1992, năm 2016 đã giải quyết ly hôn bằng bản án số 18/2016/HNGĐ-ST ngày 31/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tuy nhiên về phần tài sản chung bà và ông H chưa giải quyết.

Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông H có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất do mẹ chồng cho, có diện tích 5.494 m^2 tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01104/QSDĐ/gK ngày 11/12/1997 đứng tên Lê Văn H, theo bản trích đo địa chính của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 04/9/2018 có diện tích thực đo 5.682 m^2 (tăng 188 m^2).

Bà yêu cầu chia diện tích 5.494 m^2 (thực đo 5.682 m^2) đất bằng hiện vật theo quy định pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Công đo đạc 1.314.500 đồng bà T đã tạm ứng, nếu yêu cầu được chấp nhận bà yêu cầu được hoàn lại.

- Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Lê Văn H vắng mặt, tuy nhiên trong quá trình giải quyết ông có ý kiến như sau: Về diện tích đất 5.494 m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01104/QSDĐ/gK ngày 11/12/1997 đứng tên Lê Văn H có nguồn gốc là ông mua từ khi chưa cưới bà Cao Thị Lệ T, lúc đó khoảng 19 tuổi, do ông mua từ bà Tống Thị L vào khoảng năm 1987, nhưng đến năm 1997 mới làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên.

Ông không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà T, vì đây là tài sản riêng của ông, còn bà T nói đây là tài sản của bà B (mẹ ruột ông) cho vợ chồng thì yêu cầu bà T phải chứng minh.

- Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Dương Thị B trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa như sau: Nguồn gốc diện tích đất 5.494 m^2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01104/QSDĐ/gK ngày 11/12/1997 đứng tên Lê Văn H là do bà mua lại của bà Tống Thị L vào khoảng năm 1980, với giá 1 chỉ vàng 24kara/1công (04 công mua bằng 04 chỉ vàng), bà là người trực tiếp đưa vàng cho bà L, nhưng không có lập giấy tờ và người khác chứng kiến. Do ông H là con trai trong nhà, lúc này ông H chưa cưới bà T, nên bà để cho H làm giấy tờ đứng tên. Sau khi cưới bà T về thì bà nói chỉ cho canh tác để sinh sống và nuôi bà, chứ không nói là cho luôn vợ chồng T, H.

Đối với phần diện tích đất 5.494 m^2 bà yêu cầu ông H phải trả lại cho bà một phần hai, còn một phần hai thì cho ông H.

+ *Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam* (do ông Đỗ Danh H, Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Tịnh Biên) có ý kiến: Ngày 09/12/2016 ông Lê Văn H có ký hợp đồng tín dụng vay số tiền 40.000.000 đồng và ngày 12/6/2019 ký hợp đồng tín dụng vay số tiền 30.000.000 đồng. Theo hợp đồng thế chấp số 393/HĐTC ông H thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 5.494 m^2 và giấy diện tích 1.290 m^2. Đến nay ông H còn nợ vốn gốc 70.000.000 đồng, do hợp đồng tín dụng chưa đến hạn và ông H thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng. Nên ngân hàng không yêu cầu ông H trả nợ trong vụ án này, đồng thời xin vắng mặt tham gia tố tụng tại Tòa án.

- *Người làm chứng bà Tống Thị L trình bày:* Vào khoảng năm 1989, bà có bán 04 công tầm cắt đất ruộng tại khóm X, thị trấn T, huyện T cho bà Đ (chị ruột ông H, đã chết) và mẹ ruột ông H (bà B), giá 01 công là 01 chỉ vàng 24 kara. Nhưng khi đến Ủy ban nhân dân xã Xuân Tô cũ thì đứng tên mua bán với ông Lê Văn H, do ông H là con trai một và lúc này chưa có vợ. Bà nhận 04 chỉ vàng trực tiếp từ bà B, ông H không có đưa vàng gì cho bà. Tờ giấy sang đất do Ủy ban nhân dân xã X cũ xác nhận ngày 09/01/1989 do bà và ông H ký tên, bà xin vắng mặt tham gia theo triệu tập của Tòa án.

- *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa*:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán còn để án quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Theo bà T trình bày chung sống với ông H từ năm 1992, đã ly hôn năm 2016, tuy nhiên hai bên chưa giải quyết chia tài sản chung.

Về tài sản chung theo yêu cầu của bà T là diện tích 5.494 m^2 đã được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất số 01104/QSDĐ/gK ngày 11/12/1997 đứng tên Lê Văn H. Căn cứ vào tài liệu và trình bày của các đương sự, thấy rằng diện tích đất được cấp trong thời gian bà T và ông H chung sống với nhau, nhưng không có căn cứ xác định được đây là sở hữu chung hợp nhất của ông H và bà T, mà đây là tài sản riêng của ông H có trước hôn nhân. Do

đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ pháp luật xem xét quyết định.

- *Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập:* Bản trích đo địa chính của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 04/9/2018 có diện tích thực đo 5.682 m^2; Bản kê khai đất ruộng xin cấp quyền sử dụng đất của Lê Văn H ngày 25/11/1997; Đối chất lời khai giữa nguyên đơn với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng ngày 27 tháng 2 năm 2019 và biên bản xác minh lời khai người làm chứng ngày 22/10/2018 của Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên ý kiến;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn H có nơi cư trú tại ấp P, xã A, huyện T, tỉnh A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng yêu cầu này là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn. Yêu cầu này phù hợp theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp dân sự về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về yêu cầu của nguyên đơn và trình bày, cũng như đánh giá về tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, thấy rằng bà T và ông H chung sống từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn, đã được giải quyết bằng bản án 18/2016/HNGĐ-ST ngày 31/5/2016 của Tòa án huyện Tịnh Biên, quyết định không công nhận bà T và ông H là vợ chồng, bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, trong thời gian bà T, ông H chung sống đến khi ly hôn được điều chỉnh bằng các quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 và 2000, 2014.

Về tài sản là quyền sử dụng đất bà T yêu cầu chia tài sản chung theo pháp luật diện tích 5.494 m^2 tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01104/QSDĐ/gK ngày 11/12/1997 đứng tên Lê Văn H, bà cho rằng có nguồn gốc của bà B cho vợ chồng, tuy nhiên từ các tài liệu xác minh và tờ giấy sang đất diện tích này được chuyển nhượng từ bà Tống Thị L có Ủy ban nhân dân xã X cũ xác nhận ngày 09/01/1989 là có trước thời gian bà và ông H về chung sống với nhau. Do đó, đến năm 1997 ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì một mình ông đứng tên.

Theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 quy định *"Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng"* và cũng quy định tại Điều 32 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 quy định: *"……Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; ……"*, đồng thời tại Điều 43 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cũng quy định: *"Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng…".* Từ khi được cấp quyền sử dụng đất số 01104/QSDĐ/gK ngày 11/12/1997 đứng tên Lê Văn H, ông H chưa xác nhập tài sản này vào khối tài sản chung của bà T và ông H. Hơn nữa bà T cho rằng nguồn gốc diện tích đất này do mẹ chồng (bà B) cho chung vợ chồng nhưng cũng không có văn bản, giấy tờ gì chứng minh cho ý kiến này. Do đó, không có cơ sở xác định đây là tài chung của bà T và ông H.

Đối với bà Dương Thị B có yêu cầu tranh chấp 5.494 m^2 tọa lạc tại khóm X, thị trấn T, huyện T, tỉnh A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01104/QSDĐ/gK ngày 11/12/1997 đứng tên Lê Văn H, tuy nhiên trong quá trình giải quyết và Tòa án đã thông báo số 13/TB-TA ngày 17 tháng 4 năm 2019 (Tống đạt bà B nhận ngày 24/4/2019) nhưng bà không làm đơn đúng thời hạn quy định, đơn yêu cầu độc lập của bà được làm và gửi cho Tòa án ngày 10/7/2019 là sau các phiên họp tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải, do đó Tòa án không thụ lý, giành quyền khởi kiện của bà bằng vụ án khác.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, không có yêu cầu trong vụ án này, nên tòa án không xem xét giải quyết.

Do đó, theo ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Về chi phí phí tố tụng: Công đo đạc 1.314.500 đồng, do yêu cầu không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu, nhưng nguyên đơn đã tạm ứng nên không phải nộp thêm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí không giá ngạch theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 147, khoản 1 điều 157; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 38; Khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Lệ T về chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với ông Lê Văn H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Thị Lệ T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng *(năm triệu đồng)* theo biên lai thu số TU/2016/0003871 ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên. Bà Cao Thị Lệ T được hoàn lại 4.700.000 đồng *(bốn triệu bảy trăm ngàn đồng)*.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Cao Thị Lệ T phải chịu 1.314.500 đồng, do bà T đã tạm ứng nên không phải nộp thêm.

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều

468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang
- Lưu HS & VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Mỹ